

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 37



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Medipharco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Thị Minh Tâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Trâm	Thành viên
Bà Trương Thị Hạnh Phước	Thành viên

Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là bà Phan Thị Minh Tâm, Chủ tịch HĐQT và ông Hoàng Ngọc Hoài Phong, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hoàng Ngọc Hoài Phong
Tổng Giám đốc

Thành phố Huế, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Số: 25/2025/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Medipharco (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 02 năm 2025 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Như Phương
Giám đốc kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2293-2023-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thanh Lam
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4231-2023-240-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		587.813.906.810	529.740.548.218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	18.218.584.195	29.887.517.892
1. Tiền	111		18.218.584.195	9.687.517.892
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.400.000.000	32.400.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	45.400.000.000	32.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		419.024.229.977	327.252.157.574
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	417.735.178.962	323.416.319.633
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	20.325.566.738	12.602.807.417
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.874.489.716	2.163.236.710
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(20.911.005.439)	(10.930.206.186)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	94.487.796.273	132.511.785.741
1. Hàng tồn kho	141		102.502.721.760	139.657.983.215
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.014.925.487)	(7.146.197.474)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.683.296.365	7.689.087.011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	638.179.656	347.984.144
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.567.301.840	7.034.851.825
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	477.814.869	306.251.042
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.366.166.875	38.827.348.473
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		35.715.820.649	27.653.441.732
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	35.715.820.649	27.653.441.732
Nguyên giá	222		114.471.193.018	98.874.526.349
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.755.372.369)	(71.221.084.617)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	3.155.866.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	-	3.155.866.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.650.346.226	8.018.040.741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	3.650.346.226	8.018.040.741
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		627.180.073.685	568.567.896.691

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		516.440.749.486	466.892.268.552
I. Nợ ngắn hạn	310		509.087.334.333	466.892.268.552
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	126.314.563.688	47.269.464.125
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	3.640.925.662	5.870.244.866
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	412.766.993	900.900.681
4. Phải trả người lao động	314	4.14	6.979.706.411	6.117.665.453
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	887.692.721	2.635.150.900
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	7.527.126.450	7.396.344.453
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	362.895.913.912	396.621.056.484
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		428.638.496	81.441.590
II. Nợ dài hạn	330		7.353.415.153	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	7.353.415.153	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.739.324.199	101.675.628.139
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	110.739.324.199	101.675.628.139
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.554.060.000	74.554.060.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74.554.060.000	74.554.060.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.000.000	4.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.477.728.123	1.477.728.123
4. Cổ phiếu quỹ	415		(92.000.000)	(92.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.202.878.043	2.922.702.476
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.358.309.755	6.358.309.755
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.234.348.278	16.450.827.785
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		430.322.668	430.322.668
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.804.025.610	16.020.505.117
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		627.180.073.685	568.567.896.691



Hoàng Ngọc Hoài Phong
 Tổng Giám đốc
 Thành phố Huế, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thanh Minh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh
 Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.292.137.968.299	1.248.310.415.990
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	5.236.317.340	2.515.096.758
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.286.901.650.959	1.245.795.319.232
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	1.185.416.737.048	1.155.293.095.003
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		101.484.913.911	90.502.224.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	3.081.118.527	1.853.317.808
7. Chi phí tài chính	22	5.5	25.254.890.510	28.864.446.378
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		24.637.964.982	28.483.911.722
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	25.343.667.115	20.093.992.608
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	32.581.325.723	23.351.493.998
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.386.149.090	20.045.609.053
11. Thu nhập khác	31	5.8	316.710.496	277.039.294
12. Chi phí khác	32	5.9	128.790.787	226.809.707
13. Lợi nhuận khác	40		187.919.709	50.229.587
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.574.068.799	20.095.838.640
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	3.770.043.189	4.075.333.523
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.804.025.610	16.020.505.117
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	2.390	1.977
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	2.390	1.977



Hoàng Ngọc Hoài Phong
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thanh Minh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Ma số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.574.068.799	20.095.838.640
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.534.287.752	6.327.551.122
Các khoản dự phòng	03		10.849.527.266	(5.314.602.927)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		49.153.633	16.532.106
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.924.695.592)	(1.477.555.478)
Chi phí lãi vay	06		24.637.964.982	28.483.911.722
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		62.720.306.840	48.131.675.185
3. trước những thay đổi vốn lưu động				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(101.457.057.723)	(47.461.621.709)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37.155.261.455	44.116.160.493
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		76.388.345.002	(13.399.935.264)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		4.077.499.003	(7.075.468.764)
Tiền lãi vay đã trả	14		(24.847.373.661)	(28.650.731.406)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.611.657.831)	(4.756.912.522)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		32.400.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(974.726.644)	(312.918.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.482.996.441	(9.409.751.987)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.244.381.235)	(12.622.024.378)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(15.600.000.000)	(12.400.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.600.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.964.138.149	1.184.783.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.280.243.086)	(23.837.241.274)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	1.057.147.489.141	1.172.697.649.244
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(1.083.519.216.560)	(1.117.941.427.735)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(7.450.806.000)	(3.725.304.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.822.533.419)	51.030.917.509
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(11.619.780.064)	17.783.924.248
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		29.887.517.892	12.120.125.750
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(49.153.633)	(16.532.106)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		18.218.584.195	29.887.517.892



Hoàng Ngọc Hoài Phong
 Tổng Giám đốc
 Thành phố Huế, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thanh Minh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Minh
 Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam

Mẫu B09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Medipharco (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3300101406 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006. Công ty chính thức sáp nhập giữa Công ty Cổ phần Dược Medipharco và Công ty Cổ phần Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 03/01/2020 và lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07 tháng 01 năm 2025.

Ngày 27/08/2010, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận giao dịch cổ phiếu của Công ty trên Upcom với mã MTP. Ngày 23/09/2010, Công ty có phiên giao dịch đầu tiên trên Upcom.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 74.554.060.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 217 (31/12/2023 là: 217).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc các loại; Sản xuất hóa dược và dược liệu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng; Sản xuất trà túi lọc, trà hòa tan, trà gói thảo dược; Sản xuất thực phẩm dinh dưỡng các loại;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh. Chi tiết: Sản xuất rượu mạnh các loại;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn, Bán buôn đồ uống không cồn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn trang thiết bị, máy móc y tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Dịch vụ bảo quản thuốc chữa bệnh - Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Hà Nội	1 C1A đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 33 đường 16, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2024

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 05 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 10 năm |

3.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền thuê đất. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 18 tháng đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của công ty là chi phí lãi vay được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định. Các chi phí trích trước khác được ước tính dựa trên các hợp đồng liên quan đến hoạt động kinh doanh trong năm.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các sản phẩm và hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Xem thêm mục 7

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt tại quỹ	482.861.604	315.829.132
Tiền gửi ngân hàng	17.735.722.591	9.371.688.760
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	20.200.000.000
Cộng	18.218.584.195	29.887.517.892

4.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	45.400.000.000	45.400.000.000	32.400.000.000	32.400.000.000
Cộng	45.400.000.000	45.400.000.000	32.400.000.000	32.400.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

+ Các hợp đồng tiền gửi số 01/2019/6574448/HĐTĐ và 01/2023/6574448/HĐTĐ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân, có giá trị lần lượt là 10.000.000.000 VND và 400.000.000 VND, thời hạn các hợp đồng tiền gửi này là 12 tháng. Các khoản tiền gửi này được dùng để đảm bảo khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 06/2024/6574448/HĐTĐ ngày 04/12/2024 tại ngân hàng này.

+ Các hợp đồng tiền gửi số 460/2019/16038 và 460/2023/23674 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Huế, có giá trị lần lượt là 10.000.000.000 VND và 2.000.000.000 VND, thời hạn các hợp đồng tiền gửi này là 6 tháng. Các khoản tiền gửi này được dùng để đảm bảo khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 07/2024-HĐCVHM/NCT460-MEDIPHARCO ngày 05/09/2024 tại ngân hàng này.

+ Các hợp đồng tiền gửi 52897.23.501.302062.TG.DN; 53295.23.501.302062.TG.DN tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Huế với giá trị lần lượt là 4.500.000.000 VND; 5.500.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VND, thời hạn các hợp đồng tiền gửi này là 12 tháng. Các khoản tiền gửi này được dùng để đảm bảo khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 269635.24.501.302062.TD ngày 25/12/2024 tại ngân hàng này.

+ Hợp đồng tiền gửi số 01-2024/HHĐTĐ-MEDI tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Huế với giá trị là 13.000.000.000 VND, thời hạn các hợp đồng tiền gửi này là 12 tháng. Các khoản tiền gửi này được dùng để đảm bảo khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 2024/HĐTĐ/MEDI ngày 15/08/2024 tại ngân hàng này.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần dược phẩm Tenamyd	2.215.806.251	25.512.305.770
Công ty Cổ phần dược phẩm TND Việt Nam	85.462.233.001	47.929.314.645
Công ty Cổ phần GLOBAL Pharmaceutical	56.317.496.976	76.239.999.951
Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành	71.207.312.923	40.957.722.266
Các khách hàng khác	202.532.329.811	132.776.977.001
Cộng	417.735.178.962	323.416.319.633

Quyền đòi nợ theo các hợp đồng thế chấp số 168156.23.301.302602.BD ngày 19/10/2023; số 168158.23.301.302602.BD ngày 19/10/2023; số 207344.24.501.302602.BD ngày 05/04/2024; số 271066.24.501.302602.BD ngày 25/12/2024 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Huế. Số dư phải thu khách hàng tại thời điểm 31/12/2024 thế chấp theo các hợp đồng thế chấp trên là 191.850.001.724 VND

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
SRS Life Sciences Pte. Limited	10.439.272.817	11.292.823.193
Công ty Cổ phần Dược phẩm Lương Anh	2.804.760.000	-
Công ty TNHH MTV PCCC Phú Xuân	2.803.580.566	-
Các nhà cung cấp khác	4.277.953.355	1.309.984.224
Cộng	20.325.566.738	12.602.807.417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	658.274.261	-	697.716.818	-
Ký cược, ký quỹ	196.448.687	-	898.491.868	-
Tạm ứng	987.081.472	-	560.311.472	-
Phải thu khác	32.685.296	-	6.716.552	-
Cộng	1.874.489.716	-	2.163.236.710	-

4.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty cổ phần GLOBAL Pharmaceutical	5.247.151.396	1.574.145.419	Từ 2 đến 3 năm	7.502.718.265	2.250.815.479	Từ 2 đến 3 năm
	11.524.170.500	5.762.085.250	Từ 1 đến 2 năm	9.496.594.800	4.748.297.400	Từ 1 đến 2 năm
	20.524.081.080	14.366.856.756	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	3.100.020.000	2.170.014.000	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
Công ty TNHH 5M Pharma	6.828.497.726	2.048.549.318	Từ 2 đến 3 năm	-	-	-
	1.102.075.074	563.333.594	Từ 1 đến 2 năm	-	-	-
Cộng	45.225.975.776	24.314.970.337		20.099.333.065	9.169.126.879	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	47.254.756.060	(1.883.614.293)	39.972.621.514	(1.627.825.535)
Công cụ, dụng cụ	25.866.175	-	22.779.092	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.603.948.806	-	4.735.319.616	-
Thành phẩm	28.846.881.621	(4.950.806.286)	25.203.890.237	(551.938.820)
Hàng hóa	14.771.269.098	(1.180.504.908)	69.723.372.756	(4.966.433.119)
Cộng	102.502.721.760	(8.014.925.487)	139.657.983.215	(7.146.197.474)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 9.626.271.152 VND, trong đó đã trích lập dự phòng 8.014.925.487 VND, giá trị có khả năng thu hồi 1.611.345.665 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá gốc hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 102.502.721.760 VND.

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	597.535.813	245.110.301
Tiền thuê đất	40.643.843	56.643.843
Chi phí trả trước khác	-	46.230.000
Cộng	638.179.656	347.984.144
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	3.533.492.143	7.512.659.979
Tiền thuê đất	114.583.322	172.083.322
Chi phí trả trước khác	2.270.761	333.297.436
Cộng	3.650.346.226	8.018.040.741



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2024	42.871.400.735	54.262.536.704	1.740.588.910	98.874.526.349
Mua mới trong năm	-	15.596.666.669	-	15.596.666.669
Tại ngày 31/12/2024	42.871.400.735	69.859.203.373	1.740.588.910	114.471.193.018
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2024	29.744.587.774	39.735.907.933	1.740.588.910	71.221.084.617
Khấu hao trong năm	2.386.163.709	5.148.124.043	-	7.534.287.752
Tại ngày 31/12/2024	32.130.751.483	44.884.031.976	1.740.588.910	78.755.372.369
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2024	13.126.812.961	14.526.628.771	-	27.653.441.732
Tại ngày 31/12/2024	10.740.649.252	24.975.171.397	-	35.715.820.649

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐ hữu hình là 24.123.568.708 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 38.083.118.329 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Hệ thống xử lý, phân phối, tồn trữ nước tinh khiết	-	3.155.866.000
Cộng	-	3.155.866.000

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần dược Thiết Bị Y Tế Hà Giang	3.782.756.978	3.782.756.978	5.250.954.758	5.250.954.758
Công ty CP dược phẩm Hưng Phúc	89.927.922.396	89.927.922.396	3.368.658.655	3.368.658.655
Công ty cổ phần Y Dược VSK	13.492.106.224	13.492.106.224	5.959.065.000	5.959.065.000
Công ty Cổ Phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bách Linh	-	-	7.186.746.446	7.186.746.446
Các nhà cung cấp khác	19.111.778.090	19.111.778.090	25.504.039.266	25.504.039.266
Cộng	126.314.563.688	126.314.563.688	47.269.464.125	47.269.464.125

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tov Ukkfarmexport	1.869.690.309	4.764.527.990
Các khách hàng khác	1.771.235.353	1.105.716.876
Cộng	3.640.925.662	5.870.244.866

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	392.674.973	67.378.711.461	66.986.036.488	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	19.423.275.856	19.289.753.855	133.522.001	-
Thuế tiêu thu đặc biệt	-	20.092.020	167.334.134	205.150.636	-	57.908.522
Thuế thu nhập doanh nghiệp	235.689.766	-	3.770.043.189	4.611.657.831	-	605.924.876
Thuế thu nhập cá nhân	69.396.062	-	1.270.704.558	1.577.167.903	-	237.067.283
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	876.936.682	876.936.682	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	172.729.041	-	983.089.558	983.089.558	172.729.041	-
Thuế môn bài	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
Các khoản nộp khác	-	-	18.460.504	18.460.504	-	-
Cộng	477.814.869	412.766.993	93.903.555.942	94.563.253.457	306.251.042	900.900.681

4.14. Phải trả người lao động

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền lương	6.979.706.411	6.117.665.453
Cộng	6.979.706.411	6.117.665.453

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay phải trả	887.692.721	1.097.101.400
Chi phí khác	-	1.538.049.500
Cộng	887.692.721	2.635.150.900

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	-	8.970.800
BHYT, BHXH, BHTN	-	5.435.073
Nhận ký quỹ ký cược	6.618.883.863	6.316.125.993
Phải trả khác	908.242.587	1.065.812.587
Cộng	7.527.126.450	7.396.344.453

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế (1)	117.851.936.227	117.851.936.227	335.939.922.355	287.956.161.176	69.868.175.048	69.868.175.048
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Huế (2)	51.390.494.118	51.390.494.118	159.087.269.477	143.294.662.200	35.597.886.841	35.597.886.841
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Huế (3)	153.571.230.634	153.571.230.634	354.757.743.773	391.642.248.643	190.455.735.504	190.455.735.504
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	-	49.888.170.827	99.888.170.827	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân (4)	29.905.044.713	29.905.044.713	94.639.112.756	97.615.465.314	32.881.397.271	32.881.397.271
Vay cá nhân	7.007.608.220	7.007.608.220	50.799.454.800	61.609.708.400	17.817.861.820	17.817.861.820
Nợ vay dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế (1)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân (4)	2.169.600.000	2.169.600.000	2.169.600.000	-	-	-
Cộng	362.895.913.912	362.895.913.912	1.048.281.273.988	1.082.006.416.560	396.621.056.484	396.621.056.484

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDI PHARCO

Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Vay dài hạn:	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tặng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế (1)	774.852.000	774.852.000	1.874.852.000	1.100.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân (4)	6.578.563.153	6.578.563.153	10.160.963.153	3.582.400.000	-	-
Cộng	7.353.415.153	7.353.415.153	12.035.815.153	4.682.400.000	-	-
Tổng cộng	370.249.329.065	370.249.329.065	1.060.317.089.141	1.086.688.816.560	396.621.056.484	396.621.056.484

(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế

Ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 2024/HĐTD/MEDI ngày 15/08/2024, hạn mức vay: 120.000.000.000 VND, thời hạn vay: đến hết ngày 15/08/2025. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.

Trung hạn:

Hợp đồng tín dụng số 2024/HĐCV-TĐH/MEDI ngày 15/08/2024, hạn mức vay: 23.013.000.000 VND, thời hạn vay: 60 tháng kể từ lần nhận nợ đầu tiên. Mục đích vay: thanh toán bù đắp các chi phí hợp lý, hợp lệ mà công ty thanh toán vượt phân vốn tự có phải tham gia theo kế hoạch đầu tư tài sản cố định. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo gồm:

- Nhà xưởng thuộc dự án "Xưởng thực phẩm chức năng" theo hợp đồng đảm bảo số 2016/MMTB-DA" ngày 11/04/2016;
- MMTB thuộc dự án "Xưởng thực phẩm chức năng" theo hợp đồng đảm bảo số 2016/NHAXUONG-DA" ngày 31/03/2016;
- Máy đóng gói bột tự động, Máy đo độ nhớt, Nồi khuấy nhũ dịch; Máy bơm chữa cháy theo hợp đồng thế chấp số 03/MEDI/TC/TS/2013 ngày 25/2/2013;
- Máy ép vỉ Alu-Alu DPP-260K2; Máy đo độ bụi, Máy đóng trả túi lọc; Máy xay bột khô theo hợp đồng thế chấp số 440/HĐTC ngày 23/12/2014;
- Máy chiết nhỏ mắt - Đài Loan theo Hợp đồng thế chấp số 01-MEDI2011/VCB-TCĐS ngày 12/10/2011;
- Tài sản gắn liền với Đất tại số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Quận Thuận Hóa, thành phố Huế, theo hợp đồng thế chấp số 2021/BĐS/MEDI ngày 18/05/2021.
- Hợp đồng tiền gửi số 01-2024/HHĐT/MEDI tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế ngày 14/08/2024;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế theo hợp đồng tín dụng số 07/2024-HĐCVHM/NCT460-MEDIPHARCO ngày 05/09/2024. Hạn mức vay: 55.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cụ thể liên quan đến từng giấy nhận nợ, thời hạn vay: đến hết ngày 05/09/2025. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo gồm:
- Hợp đồng tiền gửi số 460/2019/16038 ngày 23/08/2019 và 460/2023/23674 ngày 04/07/2023 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Động sản theo hợp đồng thế chấp số 08/2021/HĐĐB/NHCT460-MMTB-MEDIPHARCO ngày 18/10/2021.
- (3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Huế theo hợp đồng tín dụng số 269635.24.501.302062.TD ngày 25/12/2024. Hạn mức vay: 260.000.000.000 VND; Thời gian vay: thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 10/12/2025. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng dược, y tế. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
+ Tài sản đảm bảo gồm:
- Bất động sản theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất, số 797727000117, Hồ sơ gốc số: 277/2008/GCN-QSHNƠ & QSDĐƠ cấp ngày 19/11/2008;
- Hợp đồng tiền gửi số 52897.23.501.302062.TG.DN; 53295.23.501.302062.TG.DN tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Huế;
- Hàng hóa theo các hợp đồng thế chấp 167233.23.201.302602.BD ngày 19/10/2023; số 167893.23.201.30202.BD ngày 19/10/2023.
- Quyền đòi nợ theo các hợp đồng thế chấp số 168156.23.301.302602.BD ngày 19/10/2023; số 168157.23.301.302602.BD ngày 19/10/2023; số 168156.23.301.302602.BD ngày 19/10/2023, 207344.24.501.302062.BD ngày 04/05/2024, 271066.24.501.302062.BD ngày 25/12/2024,
- (4) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân
Ngắn hạn:
Hợp đồng tín dụng số 06/2024/6574448/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2024. Hạn mức 30.000.000.000 VND, thời gian vay: thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
Trung hạn:
+ Hợp đồng tín dụng số 01/2024/6574448/HĐTD ngày 11 tháng 03 năm 2024. Hạn mức 3.155.866.000 VND, thời gian vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định là hệ thống xử lý, tồn trữ nước tinh khiết dùng cho hoạt động sản xuất của Công ty. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
+ Hợp đồng tín dụng số 02/2024/6574448/HĐTD ngày 11 tháng 03 năm 2024. Hạn mức 6.967.492.294 VND, thời gian vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Thanh toán cho bên bán phục vụ đầu tư tài sản cố định "Máy nén viên năng suất cao – máy ép vỉ tự động, máy làm lạnh nước dùng cho máy ép vỉ - hệ thống phòng cháy chữa cháy). Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
+ Hợp đồng tín dụng số 08/2024/6574448/HĐTD ngày 01 tháng 10 năm 2024. Hạn mức 738.500.000 VND, thời gian vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định máy trộn cao tốc PD -HMG150. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo gồm:
- Hợp đồng tiền gửi số 01/2019/6574448/HĐTG tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân ngày 20/05/2019;
- Hợp đồng tiền gửi số 01/2023/6574448/HĐTG tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân ngày 08/02/2023;
- (5) Vay cá nhân ngắn hạn với lãi suất theo từng thời điểm, không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND		
Số dư tại ngày 01/01/2023	74.554.060.000	4.000.000	1.477.728.123	(92.000.000)	2.379.404.970	6.130.464.129	4.987.235.190	89.440.892.412		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	16.020.505.117	16.020.505.117		
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	543.297.506	-	(543.297.506)	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(60.366.390)	(60.366.390)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.725.403.000)	(3.725.403.000)		
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	227.845.626	(227.845.626)	-		
Số dư tại ngày 01/01/2024	74.554.060.000	4.000.000	1.477.728.123	(92.000.000)	2.922.702.476	6.358.309.755	16.450.827.785	101.675.628.139		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	17.804.025.610	17.804.025.610		
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	7.280.175.567	-	(7.280.175.567)	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(1.289.523.550)	(1.289.523.550)		
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(7.450.806.000)	(7.450.806.000)		
Số dư tại ngày 31/12/2024	74.554.060.000	4.000.000	1.477.728.123	(92.000.000)	10.202.878.043	6.358.309.755	18.234.348.278	110.739.324.199		

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 22 tháng 04 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ông Nguyễn Văn Hoàng	11.311.960.000	11.311.960.000
Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh	11.300.000.000	11.300.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Trâm	7.579.720.000	7.579.720.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	6.785.010.000	6.785.010.000
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	6.252.660.000	6.252.660.000
Cổ đông khác	31.278.710.000	31.278.710.000
Cổ phiếu quỹ	46.000.000	46.000.000
Cộng	74.554.060.000	74.554.060.000

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp đầu năm	74.554.060.000	74.554.060.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	74.554.060.000	74.554.060.000

4.18.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.455.406	7.455.406
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.455.406	7.455.406
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.455.406</i>	<i>7.455.406</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	4.600	4.600
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.600</i>	<i>4.600</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.450.806	7.450.806
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.450.806</i>	<i>7.450.806</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	17.804.025.610	16.020.505.117
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.289.524.550)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.804.025.610	14.730.980.567
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	7.450.806	7.450.806
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.390	1.977

4.18.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	17.804.025.610	16.020.505.117
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.289.524.550)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.804.025.610	14.730.980.567
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	7.450.806	7.450.806
Số lượng CP phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.450.806	7.450.806
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.390	1.977

Năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty chưa thông qua kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 là toàn bộ lãi sau thuế của cổ đông Công ty, các chỉ tiêu này của năm 2024 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 về việc phân phối lợi nhuận năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại là 1.977 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo năm trước là 2.150 VND/cổ phiếu).

4.18.7. Cổ tức

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 22 tháng 04 năm 2024, và thông báo số 162/TB/HĐQT/MPC ngày 24/04/2024 của HĐQT Công ty đã thông qua kế hoạch chia cổ tức bằng tiền năm 2023 với tỷ lệ chi trả là 10%.

4.18.8. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2024	6.358.309.755	2.922.702.476
Trích trong năm	-	7.280.175.567
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2024	6.358.309.755	10.202.878.043

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
USD	13.692,86	72.642,64
EUR	17,87	87,91

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	1.292.137.968.299	1.248.310.415.990
Cộng	1.292.137.968.299	1.248.310.415.990

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hàng bán bị trả lại	5.236.317.340	2.515.096.758
Cộng	5.236.317.340	2.515.096.758

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	1.184.548.009.035	1.161.661.406.304
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	868.728.013	(6.368.311.301)
Cộng	1.185.416.737.048	1.155.293.095.003

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	1.924.695.592	1.477.555.478
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.156.422.935	375.762.330
Cộng	3.081.118.527	1.853.317.808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	24.637.964.982	28.483.911.722
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	567.771.895	364.002.550
Lỗi CL tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	49.153.633	16.532.106
Cộng	25.254.890.510	28.864.446.378

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	9.153.128.398	8.649.439.465
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	565.326.824	145.847.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	138.989.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.613.822.196	9.915.160.222
Chi phí bằng tiền khác	5.011.389.697	1.244.555.795
Cộng	25.343.667.115	20.093.992.608

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.490.838.000	7.349.120.908
Chi phí đồ dùng văn phòng	433.726.043	314.276.434
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.200.262.366	1.873.555.111
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	9.980.799.253	1.053.708.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.440.999.084	4.915.872.559
Chi phí bằng tiền khác	4.034.700.977	7.844.960.612
Cộng	32.581.325.723	23.351.493.998

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Xử lý công nợ	316.710.496	277.039.294
Cộng	316.710.496	277.039.294

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thuế truy thu, phạt chậm nộp	8.620.173	108.759.043
Chi phí khác	120.170.614	118.050.664
Cộng	128.790.787	226.809.707

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	289.176.563.094	193.225.585.489
Chi phí nhân công	43.545.118.968	33.924.506.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.534.287.752	6.327.551.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.920.191.953	24.650.464.890
Chi phí khác bằng tiền	9.046.090.674	9.339.667.994
Cộng	388.222.252.441	267.467.775.523

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.574.068.799	20.095.838.640
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(2.723.852.854)	280.828.977
Điều chỉnh tăng	177.944.420	280.828.977
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	128.790.787	226.809.707
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại năm trước	-	37.487.164
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	49.153.633	16.532.106
Điều chỉnh giảm	2.901.797.274	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại năm trước	16.532.106	-
- Chi phí lãi vay bị loại trừ GDLK	2.885.265.168	-
Tổng thu nhập chịu thuế	18.850.215.945	20.376.667.617
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.770.043.189	4.075.333.523

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay	1.057.147.489.141	1.172.697.649.244
Cộng	1.057.147.489.141	1.172.697.649.244

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay	1.083.519.216.560	1.117.941.427.735
Cộng	1.083.519.216.560	1.117.941.427.735

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý kinh doanh như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Chi nhánh Hồ Chí Minh		Chi nhánh Hà Nội		Văn phòng Huế		Tổng cộng	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần Từ khách hàng	89.160.121.486	191.475.256.720	51.884.587.444	47.173.766.579	1.145.856.942.029	1.007.146.295.933	1.286.901.650.959	1.245.795.319.232
Cộng	89.160.121.486	191.475.256.720	51.884.587.444	47.173.766.579	1.145.856.942.029	1.007.146.295.933	1.286.901.650.959	1.245.795.319.232
Chi phí kinh doanh	78.275.365.561	173.524.124.640	32.587.590.026	24.124.145.245	1.074.553.781.461	957.644.825.118	1.185.416.737.048	1.155.293.095.003
Giá vốn hàng bán	3.626.138.238	3.012.659.543	6.132.576.263	4.969.691.320	15.584.952.614	12.111.641.745	25.343.667.115	20.093.992.608
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	32.581.325.723	23.351.493.998	32.581.325.723	23.351.493.998
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	81.901.503.799	176.536.784.183	38.720.166.289	29.093.836.565	1.122.720.059.798	993.107.960.861	1.243.341.729.886	1.198.738.581.609
Kết quả HĐKD	7.258.617.687	14.938.472.537	13.164.421.155	18.079.930.014	23.136.882.231	14.038.335.072	43.559.921.073	47.056.737.623
Doanh thu HĐTC							3.081.118.527	1.853.317.808
Chi phí tài chính							25.254.890.510	28.864.446.378
Thu nhập thuần khác							187.919.709	50.229.587
Lợi nhuận trước thuế TNDN							21.574.068.799	20.095.838.640
Chi phí thuế TNDN hiện hành							3.770.043.189	4.075.333.523
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							-	-
Lợi nhuận sau thuế							17.804.025.610	16.020.505.117

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Chi nhánh Hồ Chí Minh		Chi nhánh Hà Nội		Văn phòng Huế		Tổng cộng	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tài sản bộ phận	134.256.626.800	201.278.420.124	19.739.108.396	20.628.853.316	473.184.338.489	346.660.623.251	627.180.073.685	568.567.896.691
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	134.256.626.800	201.278.420.124	19.739.108.396	20.628.853.316	473.184.338.489	346.660.623.251	627.180.073.685	568.567.896.691
Nợ phải trả bộ phận	124.012.101.126	108.212.693.910	18.746.214.142	15.242.141.245	373.682.434.218	343.437.433.397	516.440.749.486	466.892.268.552
Nợ tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	124.012.101.126	108.212.693.910	18.746.214.142	15.242.141.245	373.682.434.218	343.437.433.397	516.440.749.486	466.892.268.552

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Chi nhánh Hồ Chí Minh		Chi nhánh Hà Nội		Văn phòng Huế		Tổng cộng	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi mua sắm, xây dựng tài sản	-	-	-	-	15.596.666.669	9.466.158.378	15.596.666.669	9.466.158.378
Chi phí khấu hao	-	-	-	-	7.534.287.752	6.327.551.122	7.534.287.752	6.327.551.122



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

Cổ tức đã trả trong năm cho các cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2024 VND</u>	<u>Năm 2023 VND</u>
Bà Phan Thị Thanh Tâm	Chủ tịch HĐQT	91.679.950	45.839.975
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	Tổng Giám đốc	625.266.000	297.001.350
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên HĐQT	1.131.196.000	537.693.535
Bà Nguyễn Thị Phương Trâm	Thành viên BKS	757.972.000	360.036.700

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2024 VND</u>	<u>Năm 2023 VND</u>
Bà Phan Thị Thanh Tâm	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Bà Trương Thị Hạnh Phước	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Trâm	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000

Lương thưởng và các khoản thu nhập khác của HĐQT, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2024 VND</u>	<u>Năm 2023 VND</u>
Bà Phan Thị Thanh Tâm	Chủ tịch HĐQT	685.995.600	653.422.500
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	Tổng Giám đốc	846.781.300	871.547.100
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên HĐQT	50.000.000	-
Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban kiểm soát	303.375.967	233.751.988
Bà Trương Thị Hạnh Phước	Thành viên BKS	248.609.600	177.551.500
Bà Nguyễn Thị Phương Trâm	Thành viên BKS	5.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê hiện tại của Công ty như sau:

HĐ thuê đất /Giấy chứng nhận	Địa chỉ	Diện tích	Thời hạn	Mục đích
Hợp đồng số 281/HĐ/MPC/2021 ngày 11/10/2021	Thửa số 260, thuộc bản đồ số 4 tại thôn Cư Chánh 2, Xã Thủy Bằng, Thành phố Huế	17.588,7 m ²	57 tháng kể từ 01/10/2021 đến 30/06/2026.	Sản xuất nông nghiệp, trồng dược liệu, trồng rau màu, cây ngắn ngày.
Hợp đồng số 56/2022/MPC/HĐ ngày 15/03/2022	Khoảnh 01, Tiểu khu 134 Xã Bình Thành, Thị xã Hương Trà	10.432 m ²	10 năm từ 04/03/2022 đến 04/03/2032.	Sản xuất nông nghiệp, trồng dược liệu, trồng rau màu, cây ngắn ngày.
Hợp đồng số 282/2021/MPC/HĐ ngày 13/10/2021	Khoảnh 01, Tiểu khu 134 Xã Bình Thành, Thị xã Hương Trà	12.000 m ²	10 năm từ 10/2021 đến 10/2031.	Sản xuất nông nghiệp, trồng dược liệu, trồng rau màu, cây ngắn ngày.
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Thửa đất số 100, Tờ bản đồ số 38; KCN Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy	Nhà xưởng: 1.295 m ² ; Đất: 16.780 m ²	đến ngày 28/02/2049.	Đất khu công nghiệp.
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Thửa đất số 3, Tờ bản đồ số 6; 08 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, Quận Thuận Hóa Thành phố Huế,	Nhà xưởng Cephalosporin: 457,1 m ² ; Nhà xưởng kem mỡ, nước: 722,5 m ² Nhà xưởng viên cốm bột: 2.117,7 m ² ; Đất: 6.595,9 m ²	đến ngày 10/07/2031	Văn phòng và nhà xưởng Công ty
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Thửa đất số 54, Tờ bản đồ số 13; 38/16 Đường Hai Bà Trưng, Phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế.	516,9 m ²	đến ngày 10/07/2031	Nhà kho Công ty
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	1C - 1A Ngõ 208 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	Nhà: 70,84 m ² ; Đất: 194,5 m ²	50 năm kể từ ngày 18/01/2006	Làm trụ sở chi nhánh văn phòng đại diện của Công ty

Năm 2024
VND

Năm 2023
VND

Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm

1.006.754.871

864.049.587

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Hoàng Ngọc Hoài Phong
Tổng Giám đốc
Thành phố Huế, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thanh Minh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh
Người lập

